



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ
PHẦN
THƯƠNG
MẠI XUẤT
NHẬP KHẨU
THỦ ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP
KHẨU THỦ ĐỨC
DN: E=nguyenthuong03@gmail.com,
OU=8.2542.15200000.100.1 L=
MST.0301444626, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP
KHẨU THỦ ĐỨC, L=231, Võ Văn
Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành
phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí
Minh, S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Date: 2024.10.17 16:54:08+0700
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-4
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	5
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	6-8
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	9-32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

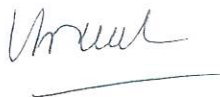
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.437.214.202	171.003.476.242
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	VI.1	92.901.048.470	34.245.413.092
1. Tiền	111		62.901.048.470	34.245.413.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	VI.2	776.385.344	745.384.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	851.071.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(74.686.652)	(105.687.572)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		87.520.156.019	69.227.774.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	52.487.556.749	44.746.219.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	1.496.515.341	882.304.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	31.357.513.261	21.326.339.293
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(330.191.400)	(235.851.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.508.762.068	2.508.762.068
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	VI.7	33.427.230.158	65.799.354.408
1. Hàng tồn kho	141		33.427.230.158	65.799.354.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		812.394.211	985.549.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	812.394.211	927.800.544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			23.975.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18		33.773.273
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.984.977.322	172.067.150.832
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		0	0

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		115.960.886.849	120.149.805.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	39.328.113.782	42.113.009.630
. Nguyên giá	222		149.099.884.501	149.057.646.342
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(109.771.770.719)	(106.944.636.712)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	76.632.773.067	78.036.795.981
. Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.740.414.816)	(24.336.391.902)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	5.144.094.413	5.508.636.542
. Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.059.147.313)	(6.694.605.184)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.12	651.240.000	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		651.240.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	4.987.158.460	6.273.222.446
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.935.712.540)	(2.649.648.554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.241.597.600	40.135.486.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	38.883.894.875	39.749.789.368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		357.702.725	385.696.865
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		381.422.191.524	343.070.627.074

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		190.441.818.159	148.832.364.444
I. Nợ ngắn hạn	310		175.676.174.249	131.742.984.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	124.663.445.698	86.684.247.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	832.512.601	572.467.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	1.870.902.560	2.453.968.502
4. Phải trả người lao động	314		20.163.166.754	18.051.105.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.200.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		482.349.381	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	21.773.240.289	23.940.444.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.18		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.690.556.966	40.751.510
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14.765.643.910	17.089.379.764
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.765.643.910	17.018.030.278
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		71.349.486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.980.373.365	194.238.262.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		190.980.373.365	194.238.262.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.22	124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.22	27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.23	31.164.779.910	30.867.578.606
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL2	8.357.472.359	11.912.562.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.262.788.848	24.510.779
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.094.683.511	11.888.052.149
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		381.422.191.524	343.070.627.074

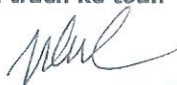
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Phụ trách kế toán



VŨ HIỀN LINH



Lập ngày 14 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

LẠI THỂ NGHĨA



Công ty Cổ Phần TM XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	600.728.006.313	663.958.411.568	1.879.423.073.776	1.875.018.585.332
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	166.006.363	95.239.121	234.806.677	323.591.532
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	600.561.999.950	663.863.172.447	1.879.188.267.099	1.874.694.993.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	563.816.653.588	619.146.192.645	1.774.256.352.267	1.773.196.022.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.745.346.362	44.716.979.802	104.931.914.832	101.498.971.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	1.268.163.095	665.096.716	2.872.403.839	2.035.889.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10.200.373	8.476.536	1.273.618.930	56.148.109
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	19.192.450.306	22.122.607.497	57.725.030.222	58.459.748.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	15.367.417.849	16.008.443.154	40.444.288.207	39.734.546.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		3.443.440.929	7.242.549.331	8.361.381.312	5.284.417.772
11. Thu nhập khác	31	VI.33	91.136.337	836.614.178	865.667.130	5.709.670.198
12. Chi phí khác	32	VI.34	101.575.600	259.708.632	266.459.833	376.723.907
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		-10.439.263	576.905.546	599.207.297	5.332.946.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		3.433.001.666	7.819.454.877	8.960.588.609	10.617.364.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36	712.518.335	1.577.620.981	1.865.905.098	2.152.275.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.720.483.331	6.241.833.896	7.094.683.511	8.465.088.554
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		VI.37	219	503	572	683
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		219	503	572	683

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Phụ trách kế toán

VŨ HIỀN LINH

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



LẠI THẾ NGHĨA



Công ty Cổ Phần TM XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.960.588.609	10.617.364.063
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.600.253.473	6.528.930.600
- Các khoản dự phòng	03	1.349.403.466	-4.724.014.946
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-788.316.702	-75.109.208
- Chi phí lãi vay	06	0	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.121.928.846	12.347.170.509
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-18.300.978.505	-5.225.358.873
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	32.372.124.250	-21.355.718.916
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40.366.077.972	29.601.853.819
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	981.300.826	-2.057.907.768
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	
- Thuế TNDN đã nộp	15	-2.153.531.144	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.100.000	2.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-1.271.947.320	-627.221.165

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	68.123.074.925	12.684.817.606
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2.873.325.989	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	661.515.885	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.370.557	103.103.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2.027.439.547	103.103.348
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-7.440.000.000	-3.720.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-7.440.000.000	-3.720.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	58.655.635.378	9.067.920.954
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.245.413.092	52.303.677.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	92.901.048.470	61.371.598.608

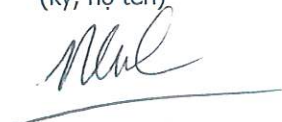
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước

Người lập biểu
(ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)



VŨ HIỀN LINH

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



LẠI THẾ NGHĨA



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 275 người

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2-Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Công tác kế toán tại đơn vị được phần mềm máy tính và được tổ chức thành các bộ phận hạch toán riêng bao gồm :

Kế toán bộ phận cửa hàng Liên doanh xăng dầu Tăng Nhơn Phú .

Kế toán bộ phận cửa hàng xe Honda

Kế toán bộ phận kinh doanh thuộc Văn phòng Công ty.

Kế toán bộ phận của hàng xăng dầu 16

Cuối kỳ, kế toán Công ty căn cứ vào các báo cáo, sổ sách của các bộ phận để vào sổ và lập báo cáo cho toàn Công ty. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

IV- TUYỂN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá mua thực tế ghi trên hoá đơn, cộng với các chi phí khác có liên quan như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuế nhập khẩu,....

- Phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo số thực tế phát sinh tại thời điểm ghi nhận.

- Khả năng thu nợ được xem xét khi lập Báo cáo tài chính. Khi cần thiết, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được xác định là vô hạn không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

10- Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành .

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	105.421.176	8.290.084.011
Tiền gửi ngân hàng	62.674.462.294	25.845.373.081
Tiền đang chuyển	121.165.000	109.956.000
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	
Cộng	92.901.048.470	34.245.413.092

Trong đó:

- TG Ngân hàng Công Thương ĐSG	5.501.456.762	7.158.637.478
- TG Ngân hàng Công Thương Thủ Đức	1.418.987.076	153.903.250
- TG Ngân hàng BIDV Đông Sài Gòn	20.897.685.905	2.109.273.668
- TG GD CK tại SSI	105.468.400	73.413.598
- TG Ngân hàng Sacombank Thủ Đức	6.592.118.919	6.016.172.010
- TG Ngân hàng Sacombank CN Quận 2	2.980.159.326	1.901.513.126
- TG Ngân hàng Vietcombank Thủ Đức	4.848.327.528	2.353.583.396
- TG Ngân hàng Oceanbank	568.270	568.270
- TG Ngân hàng Eximbank CN Thủ Đức	2.994.485.024	2.298.229.612
- TG Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	11.450.062.714	1.006.978.333
- TG Ngân hàng Vietcom CN Gia Định	2.780.208.333	467.631.180
- TG Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - PGD Thủ Đức	3.104.634.037	2.305.469.160
- TG Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quận 9	300.000	
Cộng	62.674.462.294	25.845.373.081

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	851.071.996	851.071.996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (c)	(74.686.652)	(105.687.572)
Cộng	776.385.344	745.384.424

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

<u>Cổ Phiếu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	18.800	265.365.605	18.800	265.365.605
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21.500	585.538.344	21.500	585.538.344
Cty CP Thép Pomina	9	168.047	9	168.047
Tổng cộng		851.071.996		851.071.996

(c) Chi tiết dự phòng đầu tư TC ngắn hạn

Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau
Cty CP Thép Pomina
Tổng cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-74.545.605	(105.565.605)
-141.047	(121.967)
-74.686.652	(105.687.572)

3-Phải thu khách hàng ngắn hạn

Khách hàng mua xăng dầu
Khách hàng mua xe máy
Các khách hàng khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
50.517.955.542	43.661.148.318
168.326.918	302.701.372
1.801.274.289	782.370.200
52.487.556.749	44.746.219.890

Cộng

Trong đó: Phải thu các bên liên quan
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
Công ty TNHH MTV xăng dầu Dầu Khí Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Pvoil Miền Trung
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam

2.145.531.125	685.153.535
1.161.461.616	471.702.000
-	213.451.535
502.915.600	
448.591.909	
32.562.000	

4-Trả trước cho người bán ngắn hạn

Nhà thầu xây dựng, Mua sắm
Khách hàng xăng dầu
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy
Các nhà cung cấp khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
978.409.028	226.141.613
	143.850
356.483.936	295.368.052
161.622.377	360.651.065
1.496.515.341	882.304.580

Trong đó trả trước cho các bên liên quan:
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội

-	143.850
	143.850

5- Các khoản phải thu khác ngắn hạn:

Phải thu Cty Honda Việt Nam
Ký quỹ ngắn hạn
Phải thu khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.902.419	46.562.469
3.602.043.800	4.384.583.800
27.741.567.042	16.895.193.024
31.357.513.261	21.326.339.293

Trong đó: Phải thu các bên liên quan (*)
(*) Xem phụ lục 1

16.101.631.580	5.894.371.354
----------------	---------------

6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

Quảng bá thương hiệu cho Tập
đoàn Tân Hoàng Minh

Số cuối kỳ	Số đầu năm
330.191.400	235.851.000
330.191.400	235.851.000

7- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Hàng hoá tồn kho

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
132.245.048	132.245.048
33.294.985.110	65.667.109.360
33.427.230.158	65.799.354.408

Trong đó:

- + Trị giá hàng hóa xăng dầu:
- + Trị giá hàng hóa xe và phụ tùng:

Cộng hàng hóa:

24.800.575.732
8.494.409.378
33.294.985.110

8- Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí vật tư trụ bơm, bảng giá led điện tử
Chi phí sửa chữa CHXD Long Trường
Chi phí thiết bị PCCC tại 746 Kha Vạn Cân
Chi phí thiết bị PCCC tại 38 Đặng Văn Bi
Chi phí bảng giá led điện tử tại 7CHXD các tỉnh
Chi phí nâng cấp website Công ty
Thiết bị, công cụ dụng cụ
Chi phí thuê CHXD
Trang thiết bị, dụng cụ tại CHHD
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
63.000.000	370.241.671
21.519.750	118.358.625
	16.975.003
	16.975.003
57.174.994	142.937.497
	99.999.998
420.394.467	145.337.744
250.305.000	
	16.975.003
812.394.211	927.800.544

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	103.947.876.627	25.431.344.633	18.819.471.563	858.953.519	149.057.646.342
Số tăng trong kỳ	818.292.582	1.228.500.000	-	-	2.046.792.582
- Mua trong kỳ	818.292.582	1.228.500.000			2.046.792.582
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
.Số giảm trong kỳ		644.671.307	1.359.883.116	-	2.004.554.423
- Thanh lý		644.671.307	1.359.883.116		2.004.554.423
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	104.766.169.209	26.015.173.326	17.459.588.447	858.953.519	149.099.884.501
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	66.481.881.966	23.072.332.102	16.531.469.125	858.953.519	106.944.636.712
Khấu hao trong năm	3.473.074.607	782.309.790	550.790.145	-	4.806.174.542
Tăng khác		25.513.888			25.513.888
Giảm trong kỳ		644.671.307	1.359.883.116		2.004.554.423
Số cuối kỳ	69.954.956.573	23.235.484.473	15.722.376.154	858.953.519	109.771.770.719
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.465.994.661	2.359.012.531	2.288.002.438	-	42.113.009.630
Số cuối kỳ	34.811.212.636	2.779.688.853	1.737.212.293	-	39.328.113.782

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Tăng trong kỳ				-
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	23.402.151.902	934.240.000	24.336.391.902
Khấu hao trong kỳ	-	1.404.022.914	-	1.404.022.914
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số cuối kỳ	-	24.806.174.816	934.240.000	25.740.414.816
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.118.319.636	57.918.476.345	-	78.036.795.981

11- Bất động sản đầu tư :

Nguyên giá	
Số đầu năm	12.203.241.726
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB Thanh lý, nhượng bán, khác	
Số cuối kỳ	12.203.241.726
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	6.694.605.184
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	364.542.129
Số cuối kỳ	7.059.147.313
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.508.636.542
Giảm	
Số cuối kỳ	5.144.094.413

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	651.240.000	-	-	651.240.000
Phần mềm quản lý CHXD (Nabit)		651.240.000			651.240.000
Chi phí xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Cộng	-	651.240.000	-	-	651.240.000

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác (a)	8.922.871.000	8.922.871.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)	(3.935.712.540)	(2.649.648.554)
Cộng	4.987.158.460	6.273.222.446

(b) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	897.500.000	897.500.000
Công ty CP XNK Vĩnh Long	339.000.000	339.000.000
Công ty CP Petec	4.186.371.000	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000
	8.922.871.000	8.922.871.000

(b) Chi tiết dự phòng đầu tư TC dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	(897.500.000)	(897.500.000)
Công ty CP XNK Vĩnh Long	(339.000.000)	(339.000.000)
Công ty CP Petec	(2.699.212.540)	(1.413.148.554)
	(3.935.712.540)	(2.649.648.554)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua QSD đất tại CHXD Phú Hữu	32.404.194.900	32.945.266.800
Sửa chữa CHXD	2.772.935.113	3.297.397.260
CP thuê CHXD	2.178.000.000	1.736.000.000
Nhận diện thương hiệu CHXD 25, 28	432.582.666	299.210.633
Trang thiết bị, dụng cụ	173.647.047	323.660.775
Thiết bị, sửa chữa Cửa hàng Honda	922.535.149	1.148.253.900
Cộng	38.883.894.875	39.749.789.368

15- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp xăng dầu	120.403.520.600	84.566.440.299
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	935.913.987	1.018.273.643
Các nhà cung cấp khác	3.324.011.111	1.099.533.666
Cộng	124.663.445.698	86.684.247.608

<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	<i>122.973.501.819</i>	<i>85.287.245.881</i>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT	1.578.886.578	56.473.932
Công ty CP Dầu nhờn PV Oil	1.284.973.052	1.051.984.950
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	117.692.777.442	82.543.723.269
Công ty CP Xăng dầu đầu khí PV Oil Miền Trung	889.517.848	695.767.160
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.439.686.550	664.331.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	84.775.530	61.164.920
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Thành phố HCM		213.800.000
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Hà Nội	2.884.819	

16- Người mua trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua hàng hóa xăng dầu	831.896.006	527.027.429
Người mua xe máy		45.440.000
Người mua khác	616.595	
Cộng	<u>832.512.601</u>	<u>572.467.429</u>

17- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ngắn hạn	8.147.663.840	7.026.354.440
Lợi nhuận LD phải trả	653.670.537	317.068.838
Phải trả khác	12.971.905.912	16.597.021.032
Cộng	<u>21.773.240.289</u>	<u>23.940.444.310</u>
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (*)	8.824.326.931	13.095.786.774
(*) Xem phụ lục 1		

18- Các khoản vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Số phải nộp
	Số phải nộp	Số phải thu			
Thuế GTGT nội địa	983.757.646	33.773.273	11.335.474.454	11.298.683.235	986.775.592
Thuế xuất, nhập khẩu	0				-
Thuế TNDN	1.000.144.380		1.865.905.098	2.153.531.144	712.518.334
+ Thuế TNDN kỳ này			1.865.905.098		
+ Thuế TNDN nộp thay LD			-		
Thuế TNCN	470.066.476		1.562.194.765	1.860.652.607	171.608.634
Các loại thuế khác	-		43.000.000	43.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	0				-
Các khoản thuế phải nộp khác	0		2.792.768.048	2.792.768.048	-
Cộng	2.453.968.502		17.599.342.365	18.148.635.034	1.870.902.560

20- Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất 2024	4.200.000.000	
Cộng	4.200.000.000	-

21- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của LD Long Bình		71.349.486
Cộng:	0	71.349.486

22- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần	124.000.000.000	124.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	27.458.121.096	27.458.121.096
Cộng	<u>151.458.121.096</u>	<u>151.458.121.096</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

23. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	31.164.779.910	30.867.578.606

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)		
- Xăng RON 95 - III	42.520	74.651
- Xăng E5 RON 92-II	1.221	28.004
- Dầu DO 0,05%S	33.644	16.127

22- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần	124.000.000.000	124.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	27.458.121.096	27.458.121.096
Cộng	<u>151.458.121.096</u>	<u>151.458.121.096</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

23. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	31.164.779.910	30.867.578.606

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)		
- Xăng RON 95 - III	43.698	74.651
- Xăng E5 RON 92-II	1.221	28.004
- Dầu DO 0,05%S	35.644	16.127

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Sắt thép	-	2.457.391.081
Xăng dầu	577.597.005.956	635.535.286.535
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	<i>344.871.392.408</i>	<i>385.087.736.068</i>
<i>- Xăng E5 Ron92-II</i>	<i>33.715.798.752</i>	<i>51.144.346.507</i>
<i>- Dầu DO 0,05S-II</i>	<i>197.257.240.026</i>	<i>197.842.390.341</i>
<i>- Nhớt các loại</i>	<i>1.752.574.770</i>	<i>1.460.813.619</i>
Kinh doanh xe máy	19.979.413.990	21.100.052.384
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	3.151.586.367	4.865.681.568
Cộng	600.728.006.313	663.958.411.568

26. Doanh thu giảm trừ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	164.439.999	87.426.394
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	<i>131.551.708</i>	<i>503.170</i>
<i>- Xăng E5 Ron92-II</i>	<i>18.329.477</i>	<i>0</i>
<i>- Dầu DO 0,05S-II</i>	<i>14.558.814</i>	<i>86.923.224</i>
Kinh doanh xe máy	1.566.364	7.812.727
Cộng	166.006.363	95.239.121

27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	-	2.457.391.081
Xăng dầu	577.432.565.957	635.447.860.141
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	<i>344.739.840.700</i>	<i>385.087.232.898</i>
<i>- Xăng E5 Ron92-II</i>	<i>33.697.469.275</i>	<i>51.144.346.507</i>
<i>- Dầu DO 0,05S-II</i>	<i>197.242.681.212</i>	<i>197.755.467.117</i>
<i>- Nhớt các loại</i>	<i>1.752.574.770</i>	<i>1.460.813.619</i>
Kinh doanh xe máy	19.977.847.626	21.092.239.657
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	3.151.586.367	4.865.681.568
Cộng	600.561.999.950	663.863.172.447

28. Doanh thu hoạt động tài chính

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.107.557	12.625.523
Doanh thu tài chính khác	1.229.055.538	652.471.193
Cộng	1.268.163.095	665.096.716

29. Giá vốn hàng bán**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	-	2.346.832.745
Xăng dầu	545.967.937.309	597.501.939.918
Trong đó: - Xăng Ron95-III	326.946.061.894	362.588.673.429
- Xăng E5 Ron92-II	31.923.740.095	48.156.132.139
- Dầu DO 0,05S-II	185.598.870.557	185.504.342.638
- Nhớt các loại	1.499.264.763	1.252.791.712
Xe gắn máy	17.200.650.794	18.691.867.231
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	648.065.485	605.552.751
Cộng	563.816.653.588	619.146.192.645

30. Chi phí tài chính**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	10.200.373	8.476.536
Cộng	10.200.373	8.476.536

31. Chi phí bán hàng**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1.011.591.623	1.237.386.083
Chi phí nhân công	9.771.806.433	15.096.448.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.581.647.422	1.532.768.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.422.197.624	3.524.399.416
Chi phí khác bằng tiền	405.207.204	731.605.268
Cộng	19.192.450.306	22.122.607.497

32. Chi phí quản lý**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	257.407.231	342.922.076
Chi phí nhân công	7.372.891.362	9.570.983.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.964.287	6.964.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.234.880.653	4.884.175.654
Chi phí khác bằng tiền	1.495.274.316	1.203.397.472
Cộng	15.367.417.849	16.008.443.154

33. Thu nhập khác**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	
Thu khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	78.927.564	190.499.000
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	11.826.116	7.557.412
Thu khác	382.657	638.557.766
Cộng	91.136.337	836.614.178

34. Chi phí khác**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản, công cụ	29.575.600	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	72.000.000	58.500.000
Phạt hành chánh và chậm nộp	-	200.508.630
Chi phí khác	-	700.002
Cộng	101.575.600	259.708.632

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1.268.998.854	1.580.308.159
Chi phí nhân công	17.144.697.795	24.667.432.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.236.677.194	2.145.285.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.657.078.277	8.408.575.070
Chi phí khác bằng tiền	1.900.481.520	1.935.002.740
Cộng	35.207.933.640	38.736.603.402

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.433.001.666	7.819.454.877
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	129.590.000	59.200.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	3.562.591.666	7.878.654.877
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	712.518.335	1.575.731.031
- Truy thu thuế TNDN của năm trước		1.890.000
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	712.518.339	1.577.621.031
- Thuế TNDN của các bên liên doanh	-	83.540.275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	712.518.335	1.661.161.306

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.720.483.331	6.241.833.896
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.720.483.331	6.241.833.896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.400.000	12.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	219	503

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	12.400.000	12.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.400.000	12.400.000

38. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ
Đỗ Hoàng Phúc	Nguyên CT HĐQT	46.801.411
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	100.537.780
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	13.500.000
Trần Công Lành	TV HĐQT	13.500.000
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	13.500.000
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	233.032.309
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó GD	169.533.145
Nguyễn Anh Tuấn	Phó GD	158.936.727
Bùi Minh Hiệp	Phó GD	152.314.364
Vũ Hiền Linh	PP Phụ trách PKT	130.461.836
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	95.835.389
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyên Trưởng BKS	7.311.561
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	9.000.000
Ngô Phương Hạnh	TV BKS	9.000.000
Cộng		1.153.264.522

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 09**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Sắt thép	103.613.205	6.983.708.034
Xăng dầu	1.814.011.756.038	1.791.518.722.150
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	<i>1.094.938.372.532</i>	<i>1.105.729.179.958</i>
- Xăng E5 Ron92-II	121.562.287.578	133.836.635.039
- Dầu DO 0,05S-II	594.088.227.662	548.346.642.004
- Nhớt các loại	3.422.868.266	3.606.265.149
Kinh doanh xe máy	56.532.168.967	64.956.966.066
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	8.775.535.566	11.559.189.082
Cộng	1.879.423.073.776	1.875.018.585.332

2. Doanh thu giảm trừ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	224.751.678	295.446.897
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	<i>131.563.861</i>	<i>1.461.533</i>
- Xăng E5 Ron92-II	18.329.477	49.637
- Dầu DO 0,05S-II	74.858.340	293.935.727
Kinh doanh xe máy	10.054.999	28.144.635
Cộng	234.806.677	323.591.532

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	103.613.205	6.983.708.034
Xăng dầu	1.813.787.004.360	1.791.223.275.253
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	<i>1.094.806.808.671</i>	<i>1.105.727.718.425</i>
- Xăng E5 Ron92-II	121.543.958.101	133.836.585.402
- Dầu DO 0,05S-II	594.013.369.322	548.052.706.277
- Nhớt các loại	3.422.868.266	3.606.265.149
Xe gắn máy	56.522.113.968	64.928.821.431
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	8.775.535.566	11.559.189.082
Cộng	1.879.188.267.099	1.874.694.993.800

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.120.557	61.453.348
Cổ tức lợi nhuận được chia	102.250.000	41.650.000
Doanh thu tài chính khác	2.688.033.282	1.932.786.180
Cộng	2.872.403.839	2.035.889.528

6. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Vật liệu xây dựng	100.388.366	6.611.466.617
Xăng dầu	1.723.798.187.155	1.707.054.893.605
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	<i>1.041.849.302.932</i>	<i>1.054.054.979.437</i>
- Xăng E5 Ron92-II	115.847.351.763	126.732.499.232
- Dầu DO 0,05S-II	563.312.554.775	523.311.186.809
- Nhớt các loại	2.788.977.685	2.956.228.127
Xe gắn máy	48.501.391.319	57.707.432.718
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	1.856.385.427	1.822.229.065
Hàng hóa khác	-	-
Cộng	1.774.256.352.267	1.773.196.022.005

6. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	18.555.864	23.163.055
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(31.000.920)	25.935.450
Dự phòng ĐTTC dài hạn	1.286.063.986	7.049.604
Cộng	1.273.618.930	56.148.109

7. Chi phí bán hàng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	3.099.604.906	3.933.984.779
Chi phí nhân công	31.878.116.811	36.829.321.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.720.641.851	4.685.808.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.561.676.038	11.180.466.498
Chi phí khác bằng tiền	1.464.990.616	1.830.167.598
Cộng	57.725.030.222	58.459.748.690

8. Chi phí quản lý

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	652.953.479	1.066.018.051
Chi phí nhân công	22.202.610.568	23.604.415.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.892.861	20.892.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.310.997.327	11.453.809.859
Chi phí khác bằng tiền	5.256.833.972	3.589.410.184
Cộng	40.444.288.207	39.734.546.752

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	661.515.885	-
Thu khuyến mãi, Chiết khấu	78.927.564	290.759.870
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường	-	4.757.000.000
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	21.063.881	14.967.475
Bồi thường GPMB	32.410.667	-
Thu khác	71.749.133	646.942.853
Cộng	865.667.130	5.709.670.198

10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, công cụ	43.464.489	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	216.000.000	175.500.000
Phạt và chậm nộp thuế	6.865.882	200.508.630
Chi phí khác	129.462	715.277
Cộng	266.459.833	376.723.907

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	3.752.558.385	5.000.002.830
Chi phí nhân công	54.080.727.379	60.433.736.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.597.920.139	5.923.377.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.872.673.365	22.634.276.357
Chi phí khác bằng tiền	6.721.824.588	5.419.577.782
Cộng	100.025.703.856	99.410.971.756

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.960.588.609	10.617.364.063
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	471.186.881	176.213.452
+ Các khoản điều chỉnh giảm	102.250.000	41.650.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.329.525.490	10.751.927.515
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất nhỏ nhất 20%	1.865.905.104	2.150.385.509
- Truy thu thuế TNDN của năm trước	-	1.890.000
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.865.905.098	2.152.275.509
- Thuế TNDN của các bên liên doanh	-	26.000.898
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.865.905.098	2.178.276.407

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đã chia liên doanh)
 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này****Năm nay****Năm trước**

7.094.683.511

8.465.088.554

7.094.683.511

8.465.088.554

12.400.000

12.400.000

572

683

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm
 Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành
 Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại
 Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Năm nay**Năm trước**

12.400.000

12.400.000

-

-

12.400.000

12.400.000

14. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm
Đỗ Hoàng Phúc	CT HĐQT	587.132.611
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	100.537.780
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	77.130.000
Trần Công Lành	TV HĐQT	77.130.000
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	68.098.000
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	793.260.509
Hoàng Đình Sơn	Nguyên GD, TV HĐQT	30.107.000
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó GD	607.923.445
Nguyễn Anh Tuấn	Phó GD	572.788.227
Bùi Minh Hiệp	Phó GD	550.829.864
Vũ Hiền Linh	P Phụ trách PKT	469.213.436
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	157.291.607
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Trưởng BKS	247.566.302
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	55.350.500
Ngô Phương Hạnh	TV BKS	46.318.500
Phạm Khắc Vũ Thụy	Nguyên TV BKS	6.323.000
Nguyễn Phú Khánh	Nguyên TV BKS	6.322.500
Cộng		4.453.323.281

Phụ lục 1. Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/09/2024	Đến 30/09/2023
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	305.644.980	0	1.401.353.385	273.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	445.357.133.794	517.794.416.385	1.440.566.787.221	1.339.204.101.905
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	47.252.351.811	121.491.279.999	172.051.433.628	267.198.399.546
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	15.118.717.074	21.913.856.316	47.675.661.932	106.909.610.366
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	307.227	2.513.010	882.144	1.083.021.692
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.304.188.151	1.018.668.347	3.145.257.313	2.935.737.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	166.091	68.182	250.364	68.182
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	36.950.878	17.168.954	81.584.279	50.626.970
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng	4.101.701	1.916.728	9.338.627	4.679.264
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	126.409	1.832.272	351.409	3.386.407
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	-	1.517.045	-	1.487.824.564
Công ty TNHH MTV Vận tải XD Dầu khí Việt Nam	1.670.416.767	674.034.683	3.322.499.984	848.011.218
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0	-	17.190.181.819
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	6.748.203.718	75.818	6.797.573.342	286.812
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.770.545	-	17.013.299
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.430.760.086	1.161.348.511	2.565.922.927	2.409.713.559
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	130.500	222.545	285.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.204.545.455	0	4.204.545.455	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	53.123.728	41.251.637	137.297.745	108.555.455
CN Công ty CP dầu Nhòn Pvoil tại TP Đà Nẵng	407.810.826	0	407.810.826	-
Cộng	523.894.548.696	664.121.848.932	1.682.368.773.126	1.739.724.503.706

Bán hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/09/2024	Đến 30/09/2023
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	636.299.806	5.184.063	643.476.897	12.411.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	437.309.404	269.906.033	521.549.326	396.714.018
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	16.629.408	13.710.136	45.937.198	30.666.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	27.645.136	41.903.727	85.412.200	105.747.945
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	13.826.591	17.498.182	42.102.631	46.335.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	16.820.367	10.489.908	39.394.783	43.895.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	26.032.505	25.711.773	78.608.682	63.708.198
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.764.962	3.304.300	8.302.203	19.704.338
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	34.428.818	23.488.228	98.401.546	48.777.356
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	11.308.475	6.160.993	33.162.849	14.400.882
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	2.560.212	7.468.637	9.247.212	16.185.273
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	19.389.217	12.963.893	60.057.462	30.836.313
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.644.617	4.894.598	17.545.238	15.333.465
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.379.773	2.623.363	9.800.591	8.944.499
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	0	-	1.278.522
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	457.650.226	2.695.500	458.426.925	6.563.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3.389.320	2.468.727	9.765.865	5.273.044
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.448.917	0	3.448.917	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.682	50.144	91.226	152.554
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	187.636	38.455	400.635	98.319
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	23.888.129	19.711.092	55.774.595	41.914.765
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	334.657.445	4.496.727	624.551.895	4.496.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.090.289	307.228	3.856.929	440.727
Cộng	2.078.378.935	475.075.707	2.849.315.805	913.880.503

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	8.824.326.931	13.095.786.774
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.253.989.136	3.179.842.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.152.223.320	2.040.065.995
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	550.039.210	528.789.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	638.883.225	1.114.852.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	608.747.430	727.384.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	67.542.299	282.146.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	974.837.772	1.159.445.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	90.455.242	198.574.800
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	670.733.828	901.404.919
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	310.673.860	317.374.389
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.534.380.530	1.458.098.288
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	383.546.840	422.453.568
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	81.933.900	197.523.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	171.945.910	153.080.460
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	26.924.750	26.041.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	130.414.287	150.273.550
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	8.292.640	4.803.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	42.020.544	49.489.970
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	126.742.208	184.140.645
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	16.101.631.580	5.894.371.354
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.508.206.273	2.174.182.703
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	9.972.599.035	2.593.517.923
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.993.298.438	975.974.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	344.725.216	91.068.498
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	112.844.860	
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.572.540	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	6.403.680	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	6.035.080	9.834.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.835.220	2.539.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	39.572.678	38.990.770
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		8.262.460
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	101.538.560	

Phụ lục 2: Lợi nhuận chưa phân phối

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	5		8	9
Số dư đầu năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	30.867.578.606		11.912.562.928	194.238.262.630
Lợi nhuận trong quý này					7.094.683.511	7.094.683.511
Trích lập các quỹ trong kỳ			297.201.304	2.412.572.776	(2.709.774.080)	(2.412.572.776)
Quỹ khen thưởng người QL				500.000.000	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức 2023 (6%)					(7.440.000.000)	(7.440.000.000)
Số dư cuối năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	31.164.779.910		8.357.472.359	190.980.373.365

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Xương

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

VŨ HIỀN LINH



LẠI THỂ NGHĨA